

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (trước soát xét)

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 43

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 13 lần với lần thứ 13 được thực hiện vào ngày 09 tháng 01 năm 2020.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Đỗ Trường Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Kenji Yoneda	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Teruo Shimmen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ông Tiến Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Bà Trần Thị Phương	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019



Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này (*) như sau:

Ông Đỗ Trường Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động (*)	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Giám đốc Khối Chiến lược và Đầu tư	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2015
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính (*)	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 02 năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2015
		Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

(*) Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn Bảo Việt đang trong quá trình thực hiện Quyết định về việc Kện toàn tổ chức bộ máy quản lý cấp Khối ngày 19 tháng 03 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt, theo đó bỏ mô hình tổ chức cấp Khối; bỏ chức danh Giám đốc Khối, Phó Giám đốc Khối; bổ sung chức danh Phó Tổng Giám đốc nằm trong Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.495.536.343.116	4.221.662.002.655
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.128.970.465.042	2.536.206.569.386
111	1. Tiền		53.970.465.042	2.007.706.569.386
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.075.000.000.000	528.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.181.741.800.000	835.348.340.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	55.334.361.164	55.334.361.164
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(5.592.561.164)	(1.986.021.164)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	3.132.000.000.000	782.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	1.143.793.760.101	806.606.777.194
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.140.137.878.608	795.953.747.025
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		460.163.835	661.735.640
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		3.195.717.658	9.991.294.529
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		41.030.317.973	43.500.316.075
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	15.054.044.014	13.945.044.314
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	24.051.688.981	24.124.624.683
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.924.584.978	5.430.647.078
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.899.793.685.945	13.997.899.824.048
220	I. Tài sản cố định		690.774.766.881	696.946.985.439
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	377.074.697.749	390.065.178.555
222	Nguyên giá		805.481.195.140	804.392.195.140
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(428.406.497.391)	(414.327.016.585)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	313.700.069.132	306.881.806.884
228	Nguyên giá		435.208.772.501	417.183.772.501
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(121.508.703.369)	(110.301.965.617)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		272.570.551.029	284.336.380.960
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	272.570.551.029	284.336.380.960
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		11.878.179.255.800	12.949.328.228.929
251	1. Đầu tư vào công ty con và BVIF	6.3	8.502.286.148.720	8.502.286.148.720
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.3	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.3	616.781.114.000	616.781.114.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(238.272.676.131)	(186.994.966.564)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	859.184.669.211	1.879.055.932.773
260	IV. Tài sản dài hạn khác		58.269.112.235	67.288.228.720
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	52.869.112.235	61.605.658.720
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.2	5.400.000.000	5.682.570.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.395.330.029.061	18.219.561.826.703

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		325.365.862.413	396.304.283.517
310	I. Nợ ngắn hạn		118.641.379.913	165.273.045.017
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	5.974.207.556	11.085.065.505
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		408.685.912	158.685.912
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	12.395.294.273	8.778.385.576
314	4. Phải trả người lao động	14	18.579.303.500	49.824.926.423
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.245.895.632	6.617.996.137
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	68.188.692.710	73.614.039.039
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	9.849.300.330	15.193.946.425
330	II. Nợ dài hạn		206.724.482.500	231.031.238.500
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	206.724.482.500	231.031.238.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.069.964.166.648	17.823.257.543.186
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	18.069.964.166.648	17.823.257.543.186
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		727.465.816.478	727.465.816.478
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.608.811.967.363	2.362.105.343.901
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.362.105.343.901	1.279.828.393.356
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		246.706.623.462	1.082.276.950.545
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		18.395.330.029.061	18.219.561.826.703


Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán TrưởngÔng Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	20	408.499.616.405	364.897.745.944
11	2. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	(104.638.288.921)	(27.078.492.414)
20	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		303.861.327.484	337.819.253.530
26	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(53.154.209.193)	(52.599.765.309)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		250.707.118.291	285.219.488.221
31	6. Thu nhập khác		208.137.271	84.615.617
32	7. Chi phí khác		-	(14.160.000)
40	8. Lợi nhuận khác		208.137.271	70.455.617
50	9. Tổng lợi nhuận trước thuế		250.915.255.562	285.289.943.838
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(3.506.062.100)	(13.643.155.037)
52	11. (Chi phí)/ Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.2	(282.570.000)	758.715.000
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		247.126.623.462	272.405.503.801



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		74.977.128.505	315.420.416.207
	- Thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi bán chứng khoán, cổ tức và lợi nhuận được chia		46.950.697.346	241.096.480.127
	- Tiền thu từ cung cấp dịch vụ khác		28.026.431.159	74.323.936.080
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ		(39.247.093.956)	(24.669.194.493)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(51.556.826.959)	(44.946.112.072)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.353.196.547	57.435.672.056
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(30.156.210.344)	(41.223.110.734)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh		(41.629.806.207)	262.017.670.964
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11.303.766.756)	(9.753.712.845)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.707.000.000.000)	(193.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		377.000.000.000	285.941.141.448
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(300.000.000.000)
26	5. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	19.800.000.000
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.341.303.766.756)	(197.012.571.397)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.919.070.000	-
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		(27.225.826.000)	(500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(24.306.756.000)	(500.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(1.407.240.328.963)	64.505.099.567
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.536.206.569.386	48.041.832.242
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.224.619	3.601.957
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1.128.970.465.042	112.550.533.766



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "Công ty mẹ") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn được đăng ký thay đổi 13 lần với lần thứ 13 được thực hiện vào ngày 09 tháng 01 năm 2020.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 13 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
 Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
 Địa chỉ trụ sở chính: Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
 Vốn điều lệ: 7.423.227.640.000 VND
 Số cổ phần đã đăng ký: 742.322.764 cổ phần
 Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phần năm giữ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
	742.322.764	100,00

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty mẹ Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 là 260 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 267 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, bảy (07) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư), và ba (03) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn</u>	<u>Quyền biểu quyết của Tập đoàn</u>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	104 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Qué Vố, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

- ▶ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 45/GPDC15/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 29 tháng 3 năm 2019.
- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 4 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 4.150 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC9/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 4 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 8 tháng 11 năm 2015 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 04/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 8 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 8, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

BVInvest có một (01) công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2020, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- BVSC	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và Quản lý Dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu			Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn
			Năm giữ bởi công ty mẹ	Thông qua công ty con/quỹ	Tổng	
			%	%	%	%
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	27.000.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty Cổ phần Hòn Tằm Biển Nha Trang ("Hòn Tằm Biển Nha Trang")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	856.681.240.000	-	22,88	22,88	22,88
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6.3. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tập đoàn cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 để ngày 29 tháng 4 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có ("NAV") của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVIF.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư theo Thông tư 200 được trình bày như dưới đây:

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh;
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ;
- ▶ Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác: Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh mà Tập đoàn đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm do với giá trị đầu tư của doanh nghiệp; việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).
- ▶ Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh); đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.4 Thuê tài sản

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

4.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản qua một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

4.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 *Chứng khoán bán và cam kết mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo”)*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (“các hợp đồng mua lại”) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản, 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc:* Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có). Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp (từ ngày 01 tháng 01 năm 2009) theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; và
- ▶ *Trợ cấp mất việc làm:* theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 200.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Ghi nhận chi phí

Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí hoạt động tài chính như chi phí dự phòng tài chính, chi phí repo và các chi phí tài chính khác và các chi phí cho các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như chi phí lương, chi phí khấu hao, chi phí quản lý toàn nhà và các chi phí khác.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài.

4.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

4.16 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.17 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là hoạt động dịch vụ tài chính. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành nhận định Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tiền mặt tại quỹ	814.843.576	748.733.573
Tiền gửi ngân hàng	53.155.621.466	2.006.957.835.813
Tiền gửi ngân hàng (VND)	52.888.196.499	2.006.635.381.312
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VND	242.554.983	238.330.364
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại BVSC	24.869.984	84.124.137
Các khoản tương đương tiền (*)	1.075.000.000.000	528.500.000.000
	1.128.970.465.042	2.536.206.569.386

(*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng và được hưởng lãi suất 4,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	6.1		
Cổ phiếu niêm yết		10.334.361.164	10.334.361.164
Chứng chỉ quỹ		45.000.000.000	45.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.592.561.164)	(1.986.021.164)
		49.741.800.000	53.348.340.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2		
Ngắn hạn		3.132.000.000.000	782.000.000.000
- Tiền gửi		3.132.000.000.000	582.000.000.000
- Trái phiếu		-	200.000.000.000
Dài hạn		859.184.669.211	1.879.055.932.773
- Tiền gửi		-	1.020.000.000.000
- Trái phiếu		859.184.669.211	859.055.932.773
		3.991.184.669.211	2.661.055.932.773
Đầu tư tài chính dài hạn khác	6.3		
Đầu tư vào công ty con và BVIF		8.502.286.148.720	8.502.286.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		616.781.114.000	616.781.114.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác		(238.272.676.131)	(186.994.966.564)
		11.018.994.586.589	11.070.272.296.156
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		15.059.921.055.800	13.784.676.568.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 3 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	10.334.361.164	6.421.800.000	(3.912.561.164)	10.334.361.164	8.348.340.000	(1.986.021.164)
	10.334.361.164	6.421.800.000	(3.912.561.164)	10.334.361.164	8.348.340.000	(1.986.021.164)
Chứng chỉ quỹ						
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED")	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPF")	20.000.000.000	18.320.000.000	(1.680.000.000)	20.000.000.000	20.000.000.000	-
	45.000.000.000	43.320.000.000	(1.680.000.000)	45.000.000.000	45.000.000.000	-
	55.334.361.164	49.741.800.000	(5.592.561.164)	55.334.361.164	53.348.340.000	(1.986.021.164)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 3 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	3.296.000.000.000	3.132.000.000.000	746.000.000.000	582.000.000.000
Trái phiếu (**)	154.709.500.000	-	354.709.500.000	200.000.000.000
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	<i>154.709.500.000</i>	<i>-</i>	<i>354.709.500.000</i>	<i>200.000.000.000</i>
	3.450.709.500.000	3.132.000.000.000	1.100.709.500.000	782.000.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi	-	-	1.020.000.000.000	1.020.000.000.000
Trái phiếu (**)	859.184.669.211	859.184.669.211	859.055.932.773	859.055.932.773
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	<i>859.184.669.211</i>	<i>859.184.669.211</i>	<i>859.055.932.773</i>	<i>859.055.932.773</i>
	859.184.669.211	859.184.669.211	1.879.055.932.773	1.879.055.932.773
	4.309.894.169.211	3.991.184.669.211	2.979.765.432.773	2.661.055.932.773

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn còn lại từ ba (03) tháng đến một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 6,60%/năm đến 7,60%/năm.

(**) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ bảy (07) năm đến mười lăm (15) năm và được hưởng lãi suất từ 8,50%/năm đến 10,80%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
Đầu tư vào công ty con và BVIF						
Bảo Việt Nhân thọ	4.150.000.000.000	-	4.150.000.000.000	4.150.000.000.000	-	4.150.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	2.900.000.000.000	-	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000	-	2.900.000.000.000
BVF	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000
BVSC	694.895.148.720	-	694.895.148.720	694.895.148.720	-	694.895.148.720
BVInvest	200.995.000.000	-	200.995.000.000	200.995.000.000	-	200.995.000.000
BVIF	420.000.000.000	(504.000.000)	419.496.000.000	420.000.000.000	-	420.000.000.000
Bảo Việt - Âu Lạc	36.396.000.000	-	36.396.000.000	36.396.000.000	-	36.396.000.000
	8.502.286.148.720	(504.000.000)	8.501.782.148.720	8.502.286.148.720	-	8.502.286.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000
Bảo Việt Tokio Marine	147.000.000.000	-	147.000.000.000	147.000.000.000	-	147.000.000.000
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	-	431.200.000.000	431.200.000.000	-	431.200.000.000
	2.138.200.000.000	-	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000	-	2.138.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	616.781.114.000	(237.768.676.131)	379.012.437.869	616.781.114.000	(186.994.966.564)	429.785.813.286
	11.257.267.262.720	(238.272.676.131)	11.018.994.586.589	11.257.267.262.720	(186.994.966.564)	11.070.271.962.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.1	1.065.480.801.818	787.462.045.953
Phải thu từ các hoạt động khác	7.2	74.657.076.790	8.491.701.072
		1.140.137.878.608	795.953.747.025
Trả trước cho người bán ngắn hạn		460.163.835	661.735.640
Phải thu ngắn hạn khác	7.3	3.195.717.658	9.991.294.529
		1.143.793.760.101	806.606.777.194
7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư			
		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Phải thu			
Dự thu lãi tiền gửi		59.049.872.598	16.618.038.348
Dự thu lãi trái phiếu		22.380.410.971	21.793.489.356
Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia		984.050.518.249	749.050.518.249
<i>Lợi nhuận từ Bảo Việt Nhân thọ</i>		<i>879.629.358.389</i>	<i>654.629.358.389</i>
<i>Lợi nhuận từ Bảo hiểm Bảo Việt</i>		<i>61.217.196.023</i>	<i>61.217.196.023</i>
<i>Lợi nhuận từ BVF</i>		<i>23.778.237.429</i>	<i>13.778.237.429</i>
<i>Lợi nhuận từ BVInvest</i>		<i>19.425.726.408</i>	<i>19.425.726.408</i>
		1.065.480.801.818	787.462.045.953
7.2 Phải thu từ các hoạt động khác			
		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Phải thu dịch vụ CNTT			
Bảo Việt Nhân thọ		47.151.374.527	2.397.974.800
Bảo hiểm Bảo Việt		21.490.454.480	1.456.121.420
BVF		388.718.488	513.506.699
BVSC		1.702.574.525	865.207.455
BVInvest		84.577.477	83.813.304
Bảo Việt Bank		940.364.220	937.940.854
		71.758.063.717	6.254.564.532
Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng			
BVInvest		2.818.013.073	2.189.165.540
Công ty khác			47.971.000
		2.818.013.073	2.237.136.540
Phải thu dịch vụ đào tạo			
Bảo Việt Nhân thọ		69.000.000	-
BVF		12.000.000	-
		81.000.000	-
		74.657.076.790	8.491.701.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.3 Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tạm ứng cho nhân viên	356.389.312	273.981.893
Phải thu chi phí quảng cáo biển tấm lớn và dự án Siêu thị tài chính (OSS)	-	7.238.693.452
Công đoàn Cơ quan Tập đoàn Bảo Việt	1.471.900.000	1.471.900.000
Các khoản phải thu khác	1.367.428.346	1.006.719.184
	3.195.717.658	9.991.294.529

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 3 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm, chi phí CNTT	8.193.325.195	8.799.888.706
Chi phí công cụ, dụng cụ	944.218.214	1.229.847.127
Chi phí quảng cáo	5.916.500.605	3.915.308.481
	15.054.044.014	13.945.044.314
Chi phí trả trước dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng	46.432.848.015	53.024.831.494
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.508.820	679.395.482
Chi phí cải tạo văn phòng	6.268.926.864	7.555.851.270
Chi phí bảo hành	162.828.536	345.580.474
	52.869.112.235	61.605.658.720
	67.923.156.249	75.550.703.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i>	<i>Thiết bị, dung cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	335.572.718.215	199.612.976.318	190.827.476.395	75.044.495.947	3.334.528.265	804.392.195.140
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	1.089.000.000	-	1.089.000.000
Ngày 31 tháng 3 năm 2020	<u>335.572.718.215</u>	<u>199.612.976.318</u>	<u>190.827.476.395</u>	<u>76.133.495.947</u>	<u>3.334.528.265</u>	<u>805.481.195.140</u>
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.264.120.050	67.549.967.608	130.493.405.969	15.150.573.837	1.003.250.566	222.461.318.030
Chờ thanh lý	-	-	-	209.784.500	-	209.784.500
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	131.883.471.114	102.709.282.929	148.512.364.446	28.879.499.608	2.342.398.488	414.327.016.585
- Khấu hao trong kỳ	3.447.721.252	5.277.582.648	2.979.413.645	2.233.538.155	141.225.106	14.079.480.806
Ngày 31 tháng 3 năm 2020	<u>135.331.192.366</u>	<u>107.986.865.577</u>	<u>151.491.778.091</u>	<u>31.113.037.763</u>	<u>2.483.623.594</u>	<u>428.406.497.391</u>
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>203.689.247.101</u>	<u>96.903.693.389</u>	<u>42.315.111.949</u>	<u>46.164.996.339</u>	<u>992.129.777</u>	<u>390.065.178.555</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2020	<u>200.241.525.849</u>	<u>91.626.110.741</u>	<u>39.335.698.304</u>	<u>45.020.458.184</u>	<u>850.904.671</u>	<u>377.074.697.749</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	63.135.267.200	354.048.505.301	417.183.772.501
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	18.025.000.000	18.025.000.000
Ngày 31 tháng 3 năm 2020	<u>63.135.267.200</u>	<u>372.073.505.301</u>	<u>435.208.772.501</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hết khấu hao</i>	-	57.905.841.828	57.905.841.828
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	27.553.689.020	82.748.276.597	110.301.965.617
- Hao mòn trong kỳ	427.029.966	10.779.707.786	11.206.737.752
Ngày 31 tháng 3 năm 2020	<u>27.980.718.986</u>	<u>93.527.984.383</u>	<u>121.508.703.369</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>35.581.578.180</u>	<u>271.300.228.704</u>	<u>306.881.806.884</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2020	<u>35.154.548.214</u>	<u>278.545.520.918</u>	<u>313.700.069.132</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Mua sắm tài sản		
- Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ	242.242.223.019	242.242.223.019
Xây dựng cơ bản		
- Công trình Bảo Việt tại Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226
- Dự án LIPA	257.194.087	15.029.624.018
- Các công trình khác	4.482.439.697	1.475.839.697
	<u>272.570.551.029</u>	<u>284.336.380.960</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Công ty TNHH Công nghệ và giải pháp CMC	-	2.919.070.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	-	1.665.135.022
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Quảng cáo Hà Việt	836.391.600	1.610.539.700
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	4.505.160.000	1.197.900.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	632.655.956	3.692.420.783
	<u>5.974.207.556</u>	<u>11.085.065.505</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Số phải nộp/(còn được khấu trừ) trong kỳ VND	Số (đã nộp)/đã khấu trừ trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	
	Phải thu VND	Phải nộp VND			Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.430.647.078)	-	3.506.062.100	-	(1.924.584.978)	-
Thuế GTGT được khấu trừ	(24.124.624.683)	-	(1.203.107.751)	1.276.043.453	(24.051.688.981)	-
Thuế GTGT của dự án đầu tư	(24.051.688.981)	-	-	-	(24.051.688.981)	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ của dịch vụ CNTT	(72.935.702)	-	(1.203.107.751)	1.276.043.453	-	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa của dịch vụ khác	-	852.187.731	6.133.769.502	(2.647.899.692)	-	4.338.057.541
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.790.781.149	10.162.383.961	(10.025.261.884)	-	7.927.903.226
Các loại thuế khác	-	135.416.696	5.000.000	(11.083.190)	-	129.333.506
Tổng cộng	(29.555.271.761)	8.778.385.576	18.604.107.812	(11.408.201.313)	(25.976.273.959)	12.395.294.273

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 3 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Quỹ tiền lương còn phải trả	18.579.303.500	49.824.926.423
	18.579.303.500	49.824.926.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.227.395.632	5.369.496.137
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.018.500.000	1.248.500.000
	3.245.895.632	6.617.996.137

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 3 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Kinh phí công đoàn	531.499.775	259.291.146
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	272.979.550	281.241.756
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	11.178.431.046	15.221.413.041
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	1.306.080.000	1.306.080.000
Phải trả các bên liên quan	19.994.435.584	20.070.619.491
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	583.747.450	583.747.450
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	2.402.854.949	2.538.936.811
<i>BVF</i>	346.012.316	346.012.316
<i>BVInvest</i>	16.423.535.954	16.363.637.999
<i>Bảo Việt Bank</i>	79.599.003	79.599.003
<i>Sumitomo Life</i>	158.685.912	158.685.912
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (**)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả phải nộp khác	585.266.755	2.155.393.605
	68.188.692.710	73.614.039.039

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(**) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số đã sử dụng trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 3 năm 2020 VND
Quỹ khen thưởng	5.258.766.497	-	(921.722.218)	4.337.044.279
Quỹ phúc lợi	9.935.179.928	-	(4.422.923.877)	5.512.256.051
	15.193.946.425	-	(5.344.646.095)	9.849.300.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019				Ngày 31 tháng 3 năm 2020		
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (*)	231.031.238.500	231.031.238.500	2.919.070.000	(27.225.826.000)	206.724.482.500	206.724.482.500	
Tổng cộng	231.031.238.500	231.031.238.500	2.919.070.000	(27.225.826.000)	206.724.482.500	206.724.482.500	

(*) Đây là khoản vay dài hạn theo dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn 60 tháng với phương thức cho vay từng lần và chịu lãi suất 7,25% /năm - 7,75%/năm.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	7.008.864.340.000	3.713.080.881.197	569.685.816.478	2.181.700.237.355	13.473.331.275.030
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	272.405.503.801	272.405.503.801
Ngày 31 tháng 3 năm 2019	7.008.864.340.000	3.713.080.881.197	569.685.816.478	2.454.105.741.156	13.745.736.778.831
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	727.465.816.478	2.362.105.343.901	17.823.257.543.186
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	247.126.623.462	247.126.623.462
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(420.000.000)	(420.000.000)
Ngày 31 tháng 3 năm 2020	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	727.465.816.478	2.608.811.967.363	18.069.964.166.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
Tổng cộng	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Không có giao dịch về vốn nào với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được thực hiện trong kỳ.

19.4 Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 3	-	700.886.434.000
- Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	700.886.434.000

19.5 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu phổ thông	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đang lưu hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu phổ thông	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	325.102.414.268	304.418.769.100
- <i>Lãi tiền gửi không kỳ hạn</i>	157.064.409	114.689.713
- <i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	70.316.439.409	13.710.972.606
- <i>Lãi trái phiếu</i>	19.624.685.831	26.631.812.924
- <i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	235.000.000.000	222.083.064.575
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	4.224.619	3.601.957
- <i>Lãi đầu tư chứng khoán</i>	-	41.874.627.325
Dịch vụ đào tạo	81.000.000	-
Cho thuê văn phòng	17.738.542.528	16.389.159.312
Dịch vụ công nghệ thông tin	65.577.659.609	44.089.817.532
	408.499.616.405	364.897.745.944

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>
	VND	VND
Chi phí hoạt động tài chính	55.965.263.146	(13.455.696.570)
- <i>Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư</i>	54.884.249.567	(13.647.456.560)
- <i>Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác</i>	1.081.013.579	191.759.990
Chi phí nhân viên	12.682.458.385	15.033.496.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.614.875.551	10.434.526.316
Chi phí mua ngoài hoạt động CNTT	9.355.319.284	9.558.708.440
Tiền thuê đất	195.663.488	129.409.800
Chi phí đào tạo	79.072.239	-
Chi phí quản lý tòa nhà	861.250.650	1.077.812.929
Chi khác	4.884.386.178	4.300.235.014
	104.638.288.921	27.078.492.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	18.346.253.003	19.990.885.539
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	302.560.713	1.526.437.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.671.343.007	3.601.180.461
Thuế, phí, lệ phí	22.799.940	26.692.289
Chi phí tư vấn	2.420.000.000	948.455.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.305.273.160	19.575.619.253
- Chi tuyên truyền, quảng cáo	3.248.316.376	3.238.587.744
- Chi phí thuê văn phòng	6.396.319.991	6.462.573.679
- Chi khác	9.660.636.793	9.874.457.830
Chi phí quản lý khác	8.085.979.370	6.930.494.468
- Các khoản trích theo lương, công tác phí	3.381.013.999	3.686.071.696
- Chi an sinh xã hội, tài trợ giáo dục, y tế	351.000.000	321.000.000
- Chi bảo hiểm con người và bảo hiểm tài sản	3.185.311.016	2.428.426.976
- Chi khác	1.168.654.355	494.995.796
	53.154.209.193	52.599.765.309

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn cho kỳ này là 20% (kỳ trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>
		VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	3.506.062.100	13.643.155.037
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.2	282.570.000	(758.715.000)
TỔNG CỘNG		3.788.632.100	12.884.440.037

23.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	250.915.255.562	285.289.943.838
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(235.000.000.000)	(222.083.064.575)
- Hoàn nhập chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính chưa được trừ các kỳ trước	(1.412.850.000)	(941.900.000)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(4.224.619)	(3.601.957)
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính	-	4.735.475.000
- Chi phí không được khấu trừ thuế	3.032.129.555	1.218.922.877
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	17.530.310.498	68.215.775.183
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế	3.506.062.100	13.643.155.037
Thuế TNDN có thể thu hồi đầu kỳ	(5.430.647.078)	(2.274.542.522)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
Thuế TNDN (có thể thu hồi)/phải trả cuối kỳ	(1.924.584.978)	11.368.612.515

23.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.400.000.000	5.682.570.000	(282.570.000)	758.715.000
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động riêng			(282.570.000)	758.715.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 31 tháng 3 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	27.000.000.000	28.412.850.000
Trong đó:		
- Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước	27.000.000.000	28.412.850.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.400.000.000	5.682.570.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ (USD)	10.303,95	10.303,95
Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND)	621.237.481.953	609.017.974.699

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ
Bộ Tài chính	Cổ đồng sáng lập
SCIC	Cổ đồng sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đồng chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết
Hòn Tằm Biển Nha Trang	Công ty liên kết
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ:

Các bên liên quan	Giao dịch	Cho giai đoạn tài	Cho giai đoạn tài
		chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 VND	chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 VND
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Doanh thu cho thuê văn phòng	144.259.920	144.259.920
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT	876.117.361	877.237.605
	Doanh thu lãi tiền gửi	30.478.823.369	2.113.967.678
	Doanh thu lãi trái phiếu	17.165.342.467	16.976.712.330
	Doanh thu cho thuê văn phòng và phí giữ xe	159.079.644	47.953.745
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức đã nhận	-	21.600.874.075
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Lợi nhuận được nhận	225.000.000.000	193.000.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	43.412.716.546	22.861.060.544
	Doanh thu phí đào tạo	69.000.000	-
Bảo hiểm Bảo Việt	Chuyển tiền tăng vốn	-	(300.000.000.000)
	Doanh thu dịch vụ CNTT	20.089.254.009	19.116.777.293
	Doanh thu cho thuê văn phòng	554.063.896	-
BVF	Lợi nhuận được nhận	10.000.000.000	5.000.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	360.954.194	371.507.419
	Doanh thu phí đào tạo	12.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ (tiếp theo):

Các bên liên quan	Giao dịch	Cho giai đoạn tài	Cho giai đoạn tài
		chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 VND	chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 VND
Công ty con (tiếp theo)			
BVSC	Doanh thu dịch vụ CNTT	761.332.362	786.642.743
	Phí dịch vụ chứng khoán	(1.709.334.904)	(170.758.459)
BVInvest	Doanh thu cho thuê văn phòng và khai thác bãi xe	15.421.521.710	14.890.865.647
	Doanh thu dịch vụ CNTT	77.285.137	76.591.928
	Phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác cho thuê văn phòng	(1.189.283.762)	(1.129.328.762)
	Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác	(840.272.149)	(559.201.604)
	Chi phí năng lượng	(1.460.544.069)	(1.221.582.476)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Bên liên quan	Phải thu/(phải trả)	Ngày 31 tháng 3	Ngày 31 tháng 12
		năm 2020 VND	năm 2019 VND
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng, trả trước tiền thuê văn phòng	(317.371.824)	(317.371.824)
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu về lợi nhuận	879.629.358.389	654.629.358.389
	Phải thu chi phí CNTT	47.151.374.527	2.397.974.800
	Phải thu từ phân bổ chi phí (Phải trả)/phải thu hoạt động đầu tư	-	3.619.346.726
	(Phải trả)/phải thu khoản An sinh xã hội	(123.624.292)	(123.624.292)
	Phải thu hoạt động đào tạo	(460.123.158)	(460.123.158)
		69.000.000	-
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu/(phải trả) về lợi nhuận	61.217.196.023	61.217.196.023
	Phải thu chi phí CNTT	21.490.454.480	1.456.121.420
	Phải thu từ phân bổ chi phí (Phải trả)/phải thu khoản An sinh xã hội	-	3.619.346.726
	(Phải trả)/phải thu chi phí dự án OSS	(2.076.073.895)	(2.076.073.895)
	Các khoản phải trả khác	(123.624.292)	(123.624.292)
		(203.156.762)	(339.238.624)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Công ty con (tiếp theo)			
BVF	(Phải trả)/phải thu về lợi nhuận	23.778.237.429	13.778.237.429
	Phải thu chi phí CNTT	388.718.488	513.506.699
	Phải trả khoản An sinh xã hội	(346.012.316)	(346.012.316)
	Phải thu hoạt động đào tạo	12.000.000	-
BVSC	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	24.869.984	84.124.137
	(Phải trả)/phải thu chi phí CNTT	1.702.574.525	865.207.455
	Phải thu khác	50.000.000	250.000.000
BVInvest	(Phải trả)/phải thu về lợi nhuận	19.425.726.408	19.425.726.408
	Phải thu chi phí CNTT	84.577.477	83.813.304
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng và phí giữ xe	2.818.013.073	2.189.165.540
	Phải thu khác	203.206.590	203.206.590
	Phải trả phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác	(1.246.098.840)	(1.228.878.560)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(13.352.128.221)	(13.347.030.021)
	Phải trả khác	(1.825.308.893)	(1.787.729.418)
Các công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán	51.994.749.895	2.005.671.490.624
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn	1.747.000.000.000	1.772.000.000.000
	Số dư trái phiếu	810.000.000.000	810.000.000.000
	Phải thu từ hoạt động đầu tư tiền gửi và trái phiếu	45.726.335.626	4.471.369.873
	Phải thu chi phí CNTT	940.364.220	937.940.854
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(79.599.003)	(79.599.003)
Các giao dịch với các bên liên quan khác			
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:			
		<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 VND</i>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành		4.946.614.081	3.685.624.640
		4.946.614.081	3.685.624.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

26. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong hai năm 2008 và 2009, Tập đoàn Bảo Việt đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”), kỳ hạn từ sáu (06) tháng đến một (01) năm và lãi suất tiền gửi từ 10,5% đến 17,5%/năm. Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Ngày 30 tháng 9 năm 2016, theo quyết định của Bản án số 1158/2016/HDTM-PT của Tòa Phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt được tuyên chấp nhận. Theo đó, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2016, nguồn đầu tư của Tập đoàn bao gồm 121.000.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 22.663.080.556 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 119.996.545.833 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 33.348.792.748 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Ngày 31/07/2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản đối với ALCII. Hiện nay, Tập đoàn đang tiếp tục theo dõi tình hình thực hiện các thủ tục xử lý sau phá sản tại ALCII nhằm bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của Tập đoàn Bảo Việt.

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn.

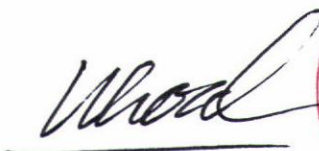
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

28. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngày 31/3/2020/ Kỳ này	Ngày 31/12/2019/ Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	29,87	23,17
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	70,13	76,83
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	1,77	2,18
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	98,23	97,82
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	46,32	25,54
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	46,32	25,54
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	61,42	78,18
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	60,50	74,65
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,37	2,12
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,35	1,95
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu			
	%	1,38	2,00



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2020